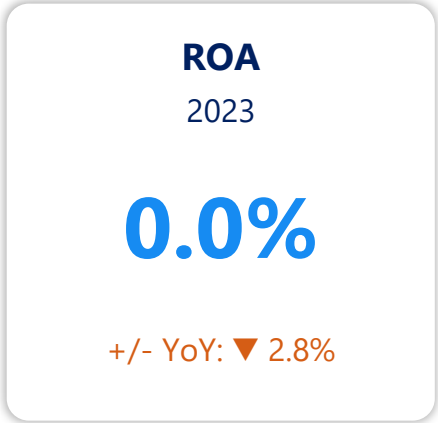
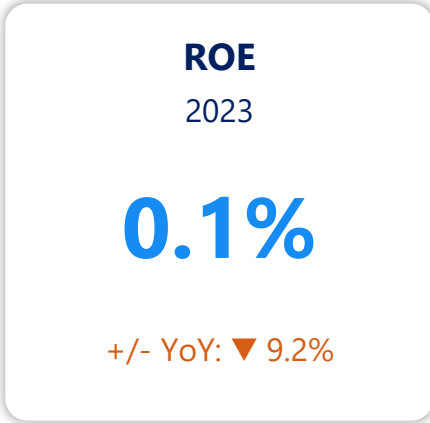
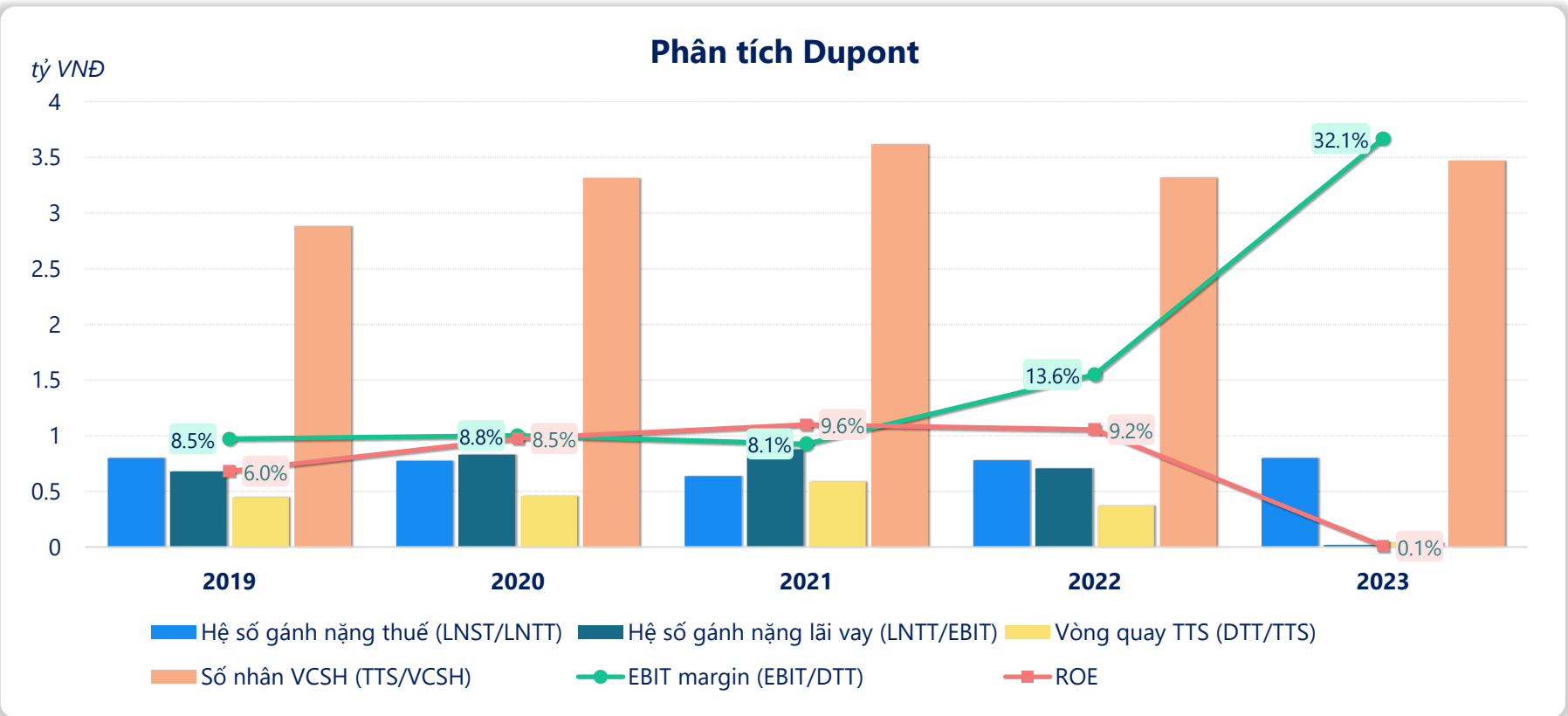
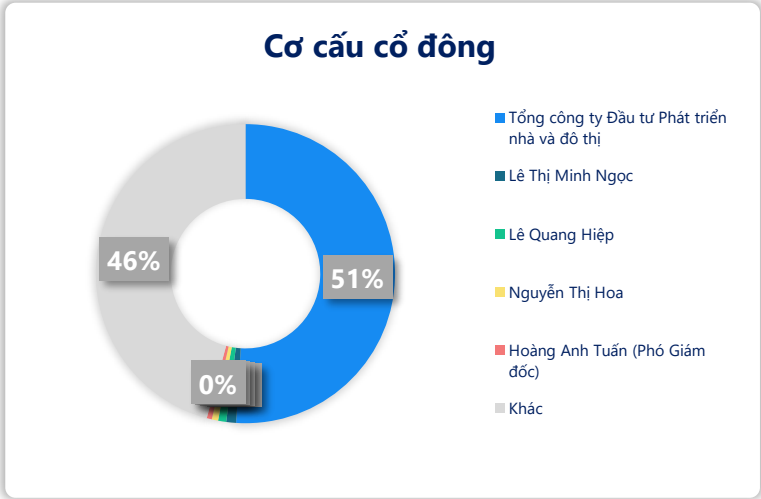


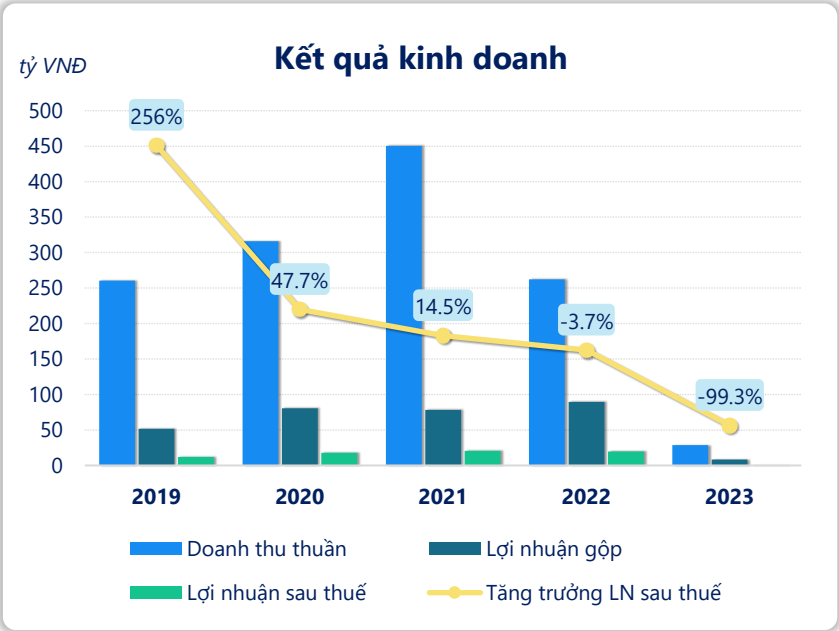
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,979 - 18,146
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	44,315
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	3.10
EPS	9
P/E	1309.3

	YTD	1T	3T	6T
HU4	54.2%	-7.0%	-3.6%	47.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



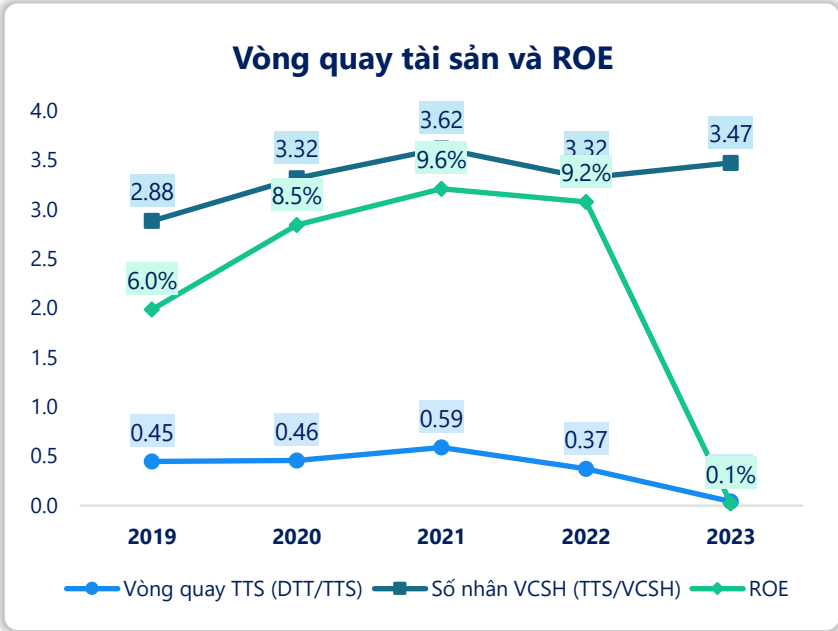
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **32.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

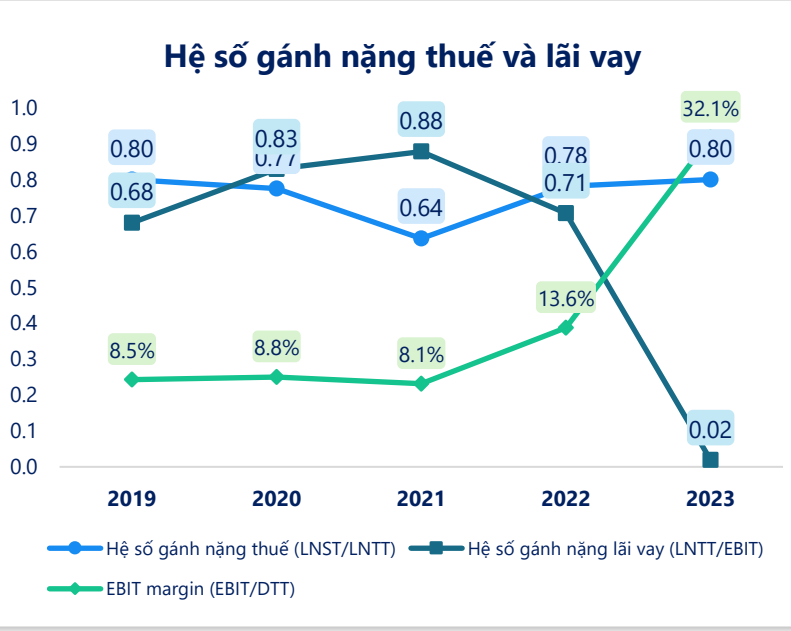
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.02**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **HU4** ghi nhận doanh thu thuần **28.82** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.14** tỷ đồng, lần lượt **giảm 89.0%** và **giảm 99.3%** so với năm trước.

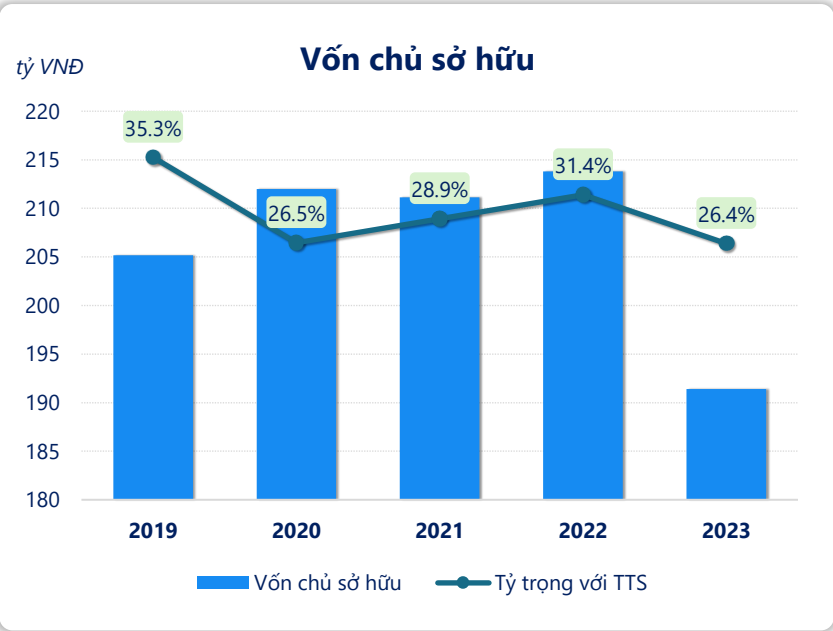
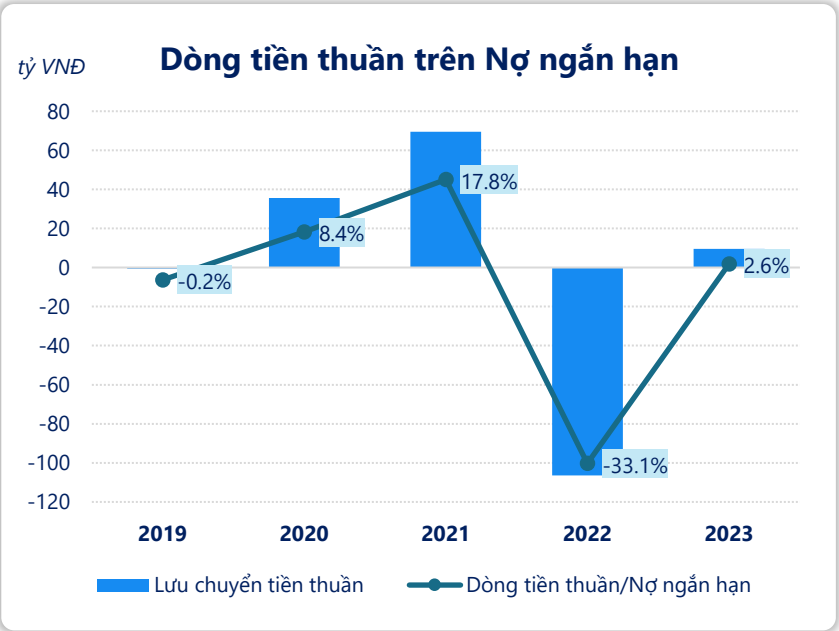
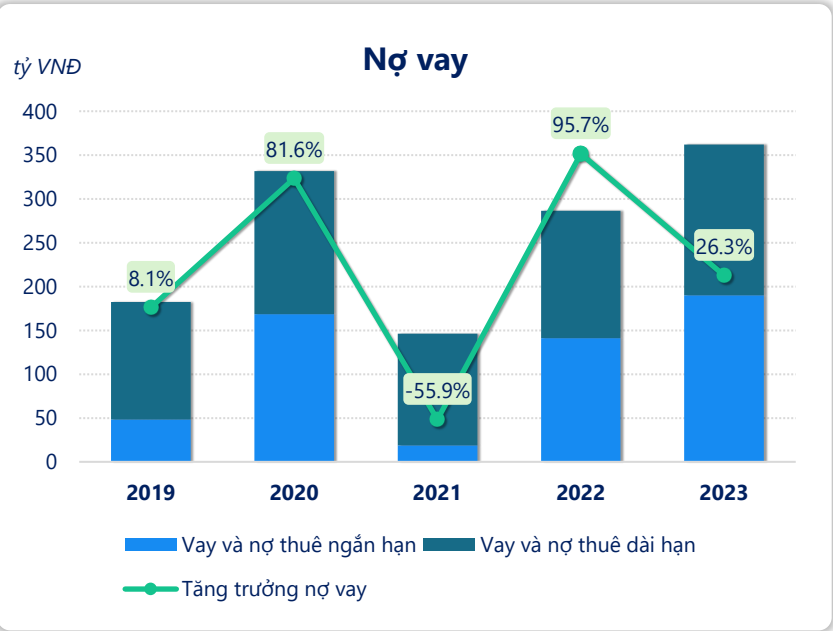
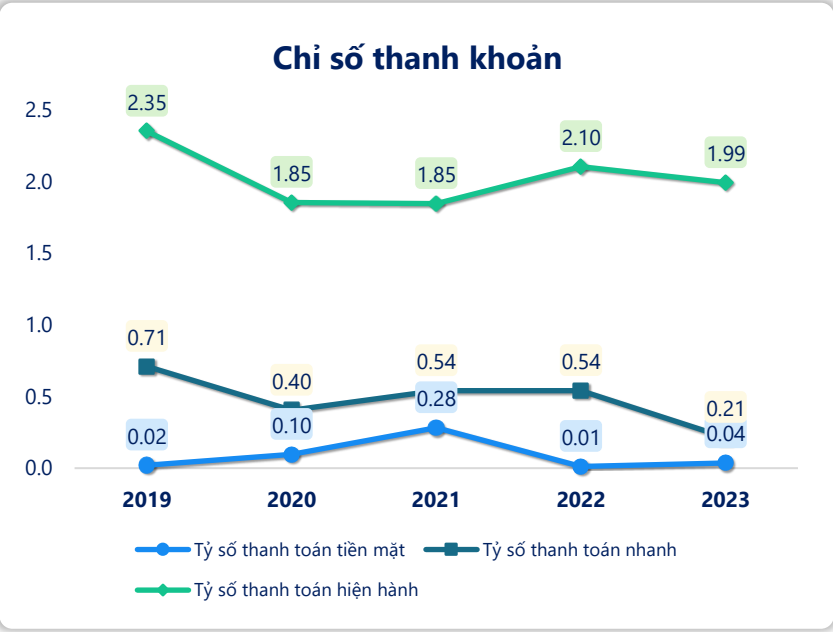
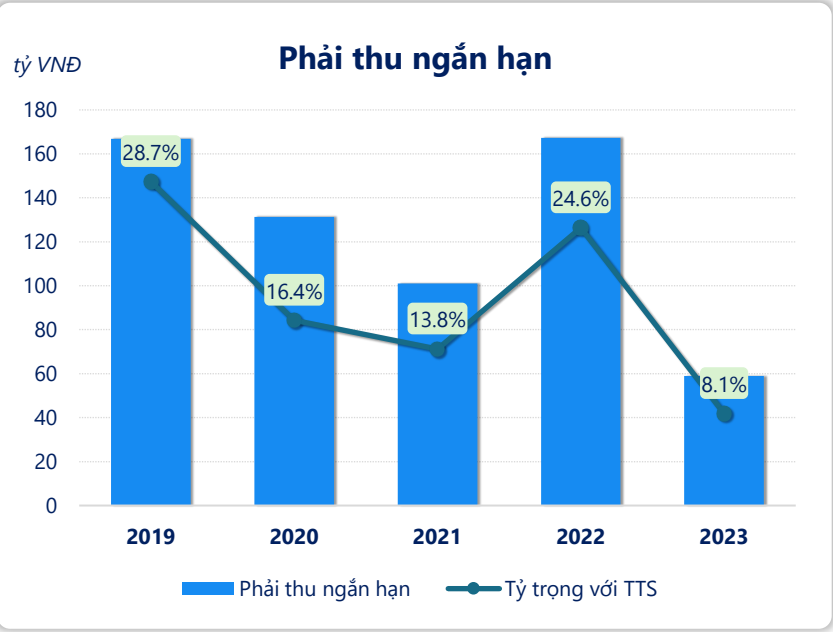
Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	726	681	6.6%
Tài sản ngắn hạn	722	677	6.7%
Tiền và tương đương tiền	13.5	3.87	248%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.56	0.26	113%
Phải thu ngắn hạn	59.0	167	-64.7%
Hàng tồn kho	644	503	28.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.60	2.61	76.5%
Tài sản dài hạn	3.64	4.06	-10.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.21	3.42	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.43	0.64	-32.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	534	467	14.4%
Nợ ngắn hạn	328	322	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	141	10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.9	57.6	-25.6%
Nợ dài hạn	207	145	42.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	207	145	42.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	191	214	-10.5%
Vốn chủ sở hữu	191	214	-10.5%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	261	316	450	262	28.8
Giá vốn hàng bán	209	235	372	173	20.5
Lợi nhuận gộp	51.7	80.6	78.2	89.7	8.29
Doanh thu HĐTC	0.24	0.46	0.67	0.59	0.08
Chi phí TC	7.10	4.74	4.46	10.5	9.08
Chi phí lãi vay	7.10	4.74	4.46	10.5	9.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	33.0	18.6	16.1	-17.9
Chi phí QLDN	13.7	18.0	23.9	25.6	16.2
LN thuần từ HĐKD	19.8	25.3	31.8	38.1	0.92
Lợi nhuận khác	-4.71	-2.32	0.19	-13.0	-0.75
LN trước thuế	15.1	23.0	32.0	25.1	0.17
Lợi nhuận sau thuế	12.0	17.8	20.4	19.6	0.14
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	17.8	20.4	19.6	0.14

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.7	-105	263	-239	-58.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.62	0.91	3.27	0.44	-0.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.5	140	-197	133	68.0
Tiền đầu kỳ	5.79	5.22	40.8	110	3.87
Lưu chuyển tiền thuần	-0.57	35.6	69.5	-106	9.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.22	40.8	110	3.87	13.5